

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 02 năm 2018

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2018 SO VỚI				2 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ 2017
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 02 năm 2017	Tháng 12 năm 2017	Tháng 01 năm 2018	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,77	103,15	101,31	100,76	102,84
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,78	99,68	101,97	101,49	98,92
1- Lương thực	107,53	104,65	102,15	101,44	104,03
2- Thực phẩm	101,82	98,17	102,18	101,64	97,20
3- Ăn uống ngoài gia đình	107,70	101,22	101,19	101,05	101,03
II, Đồ uống và thuốc lá	106,76	101,56	101,05	100,71	101,19
III, May mặc, mũ nón, giày dép	106,87	101,82	100,56	100,20	101,67
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	106,14	103,98	100,35	99,85	104,56
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,02	101,28	100,45	100,28	101,17
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	235,98	136,42	102,25	100,02	136,41
Trong đó: Dịch vụ y tế	292,79	147,92	102,83	100,00	147,92
VII, Giao thông	91,39	104,81	102,20	100,90	104,67
VIII, Bưu chính viễn thông	98,60	99,64	99,90	99,97	99,63
IX, Giáo dục	124,32	106,17	100,05	100,02	106,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	129,05	107,15	100,04	100,00	107,15
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	103,78	100,76	100,67	100,63	100,44
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	108,98	102,86	101,13	100,80	102,52

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.